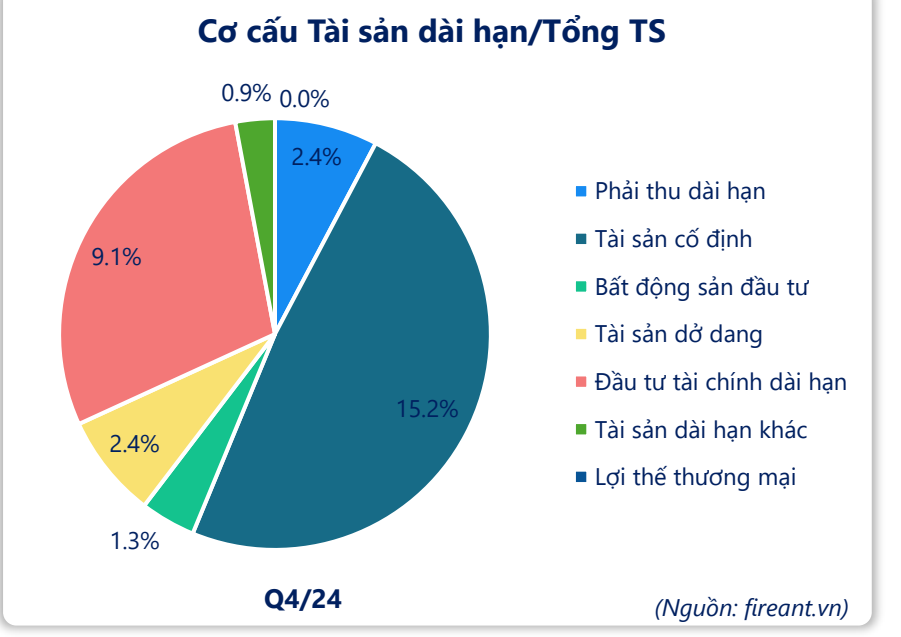
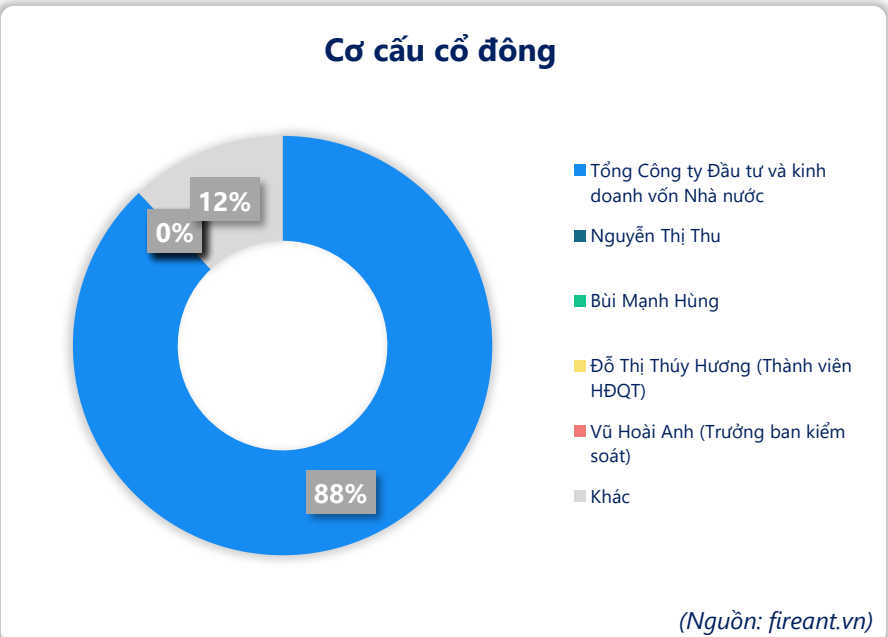
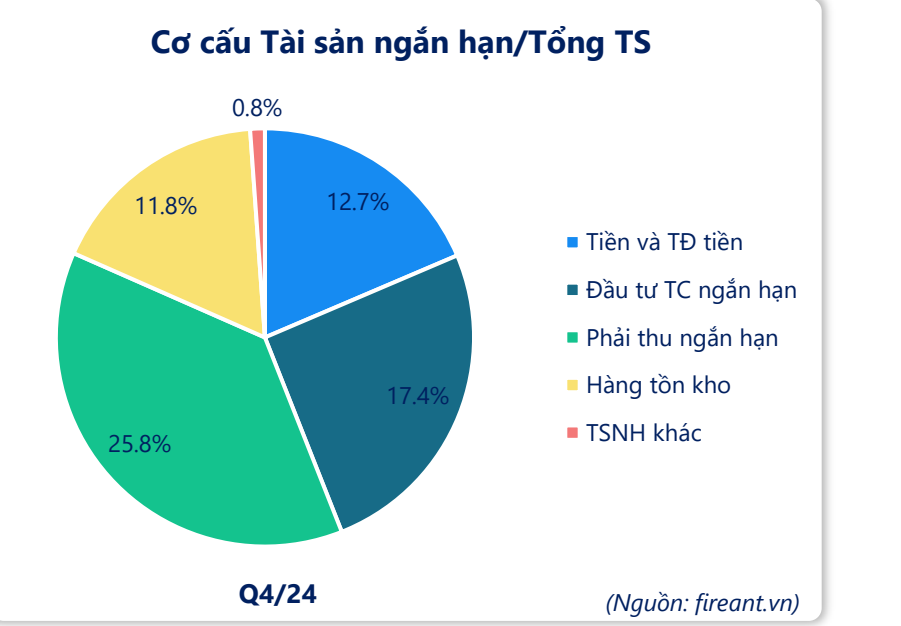
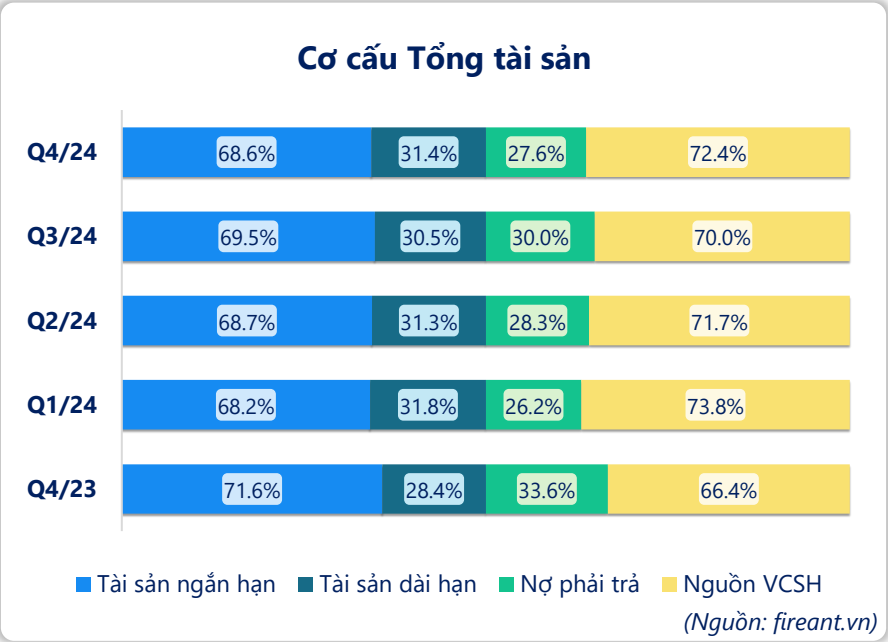
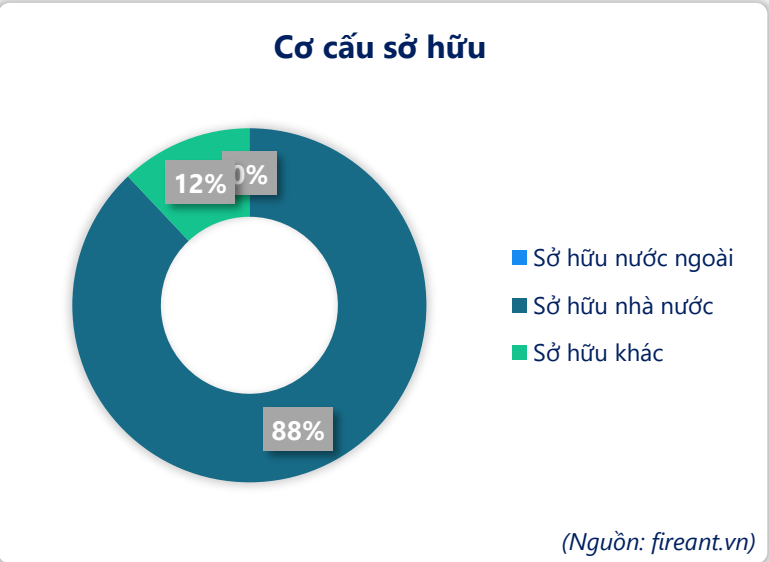
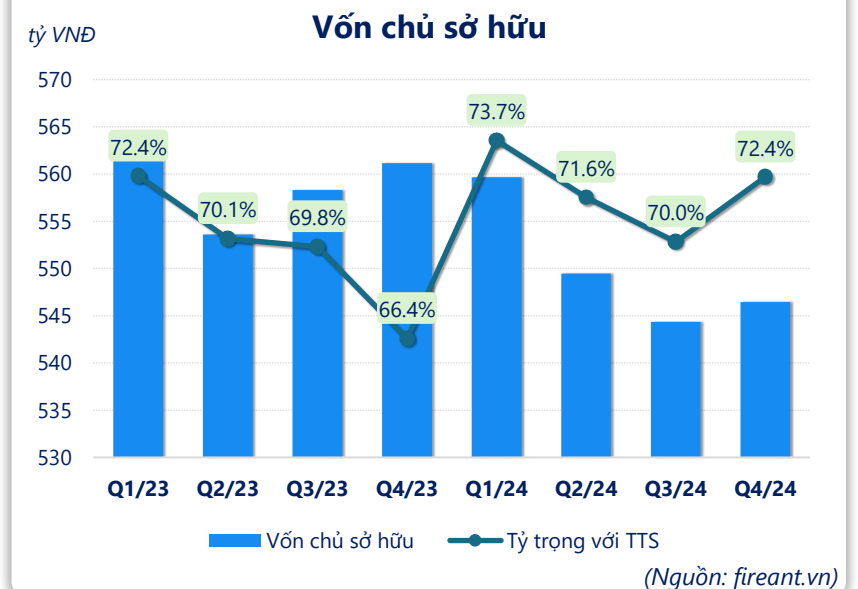
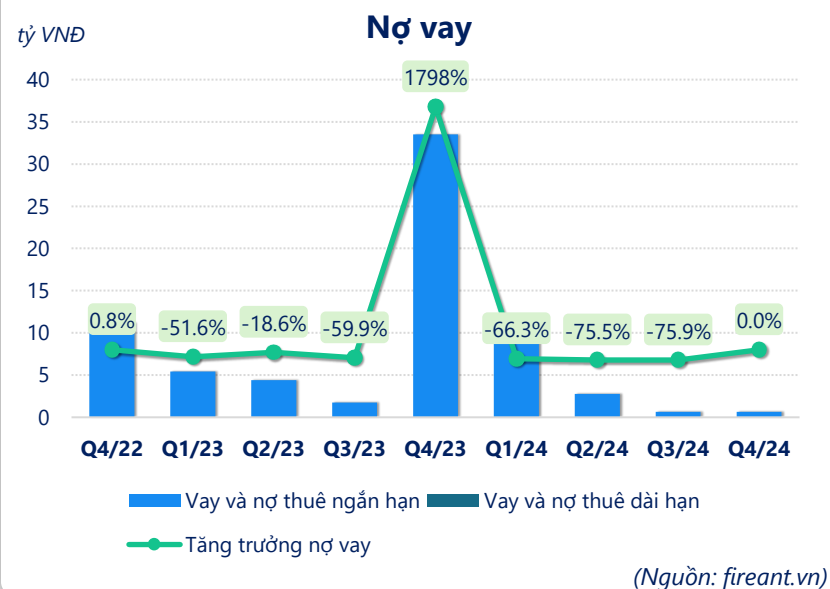
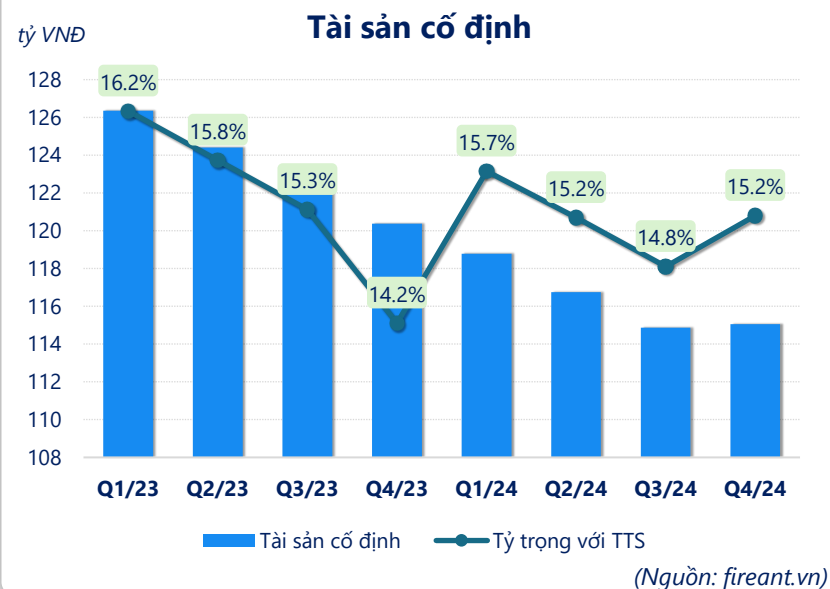
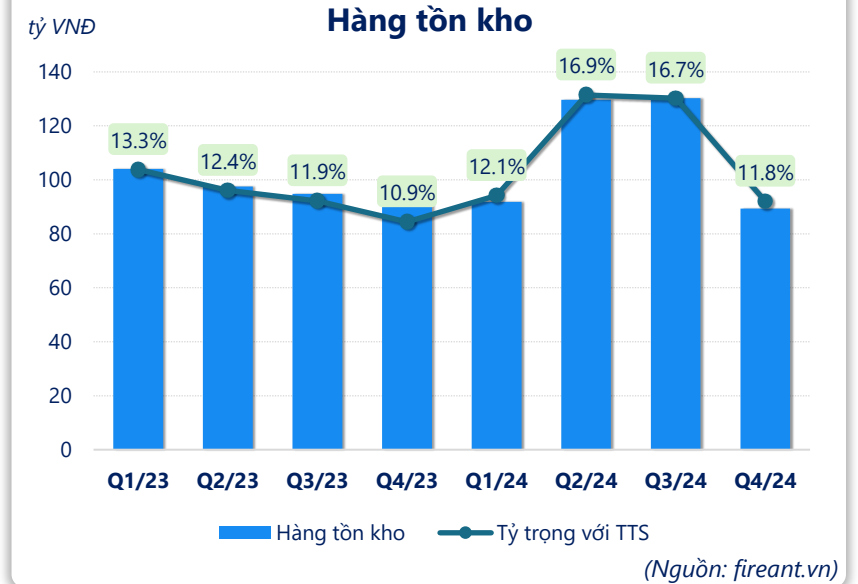
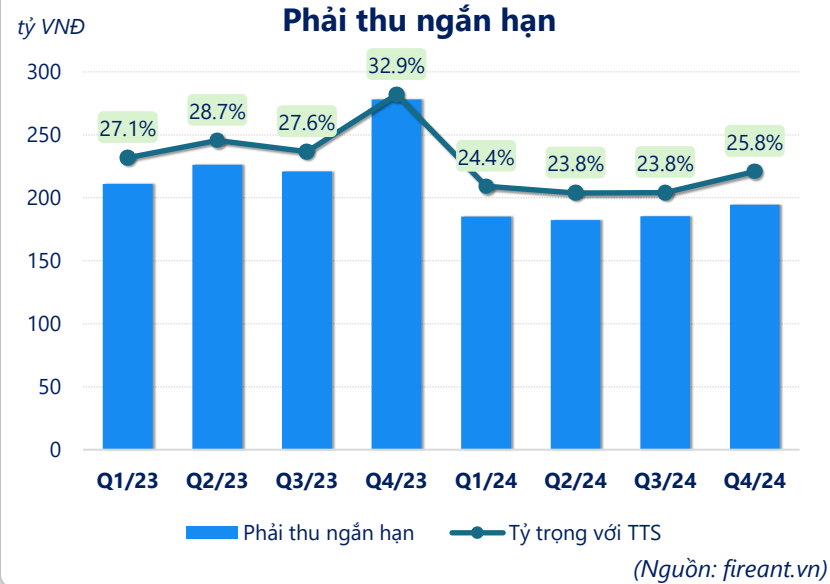
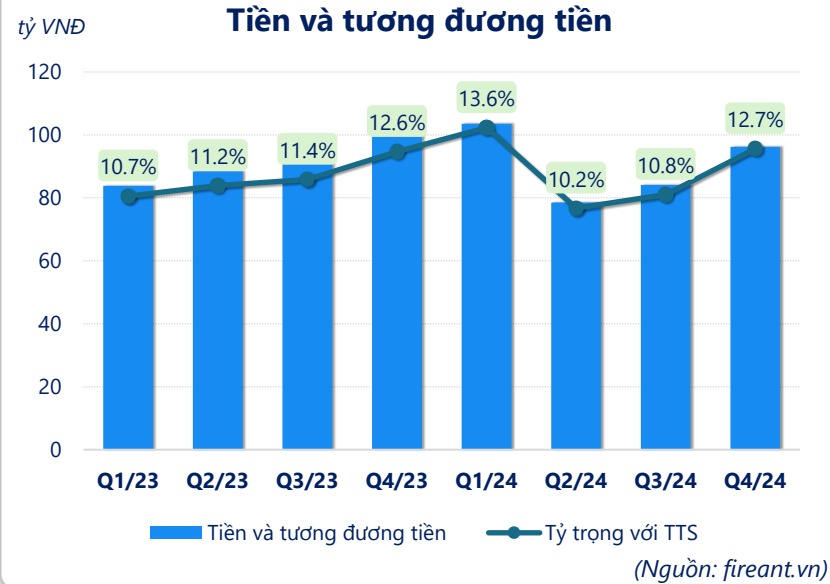
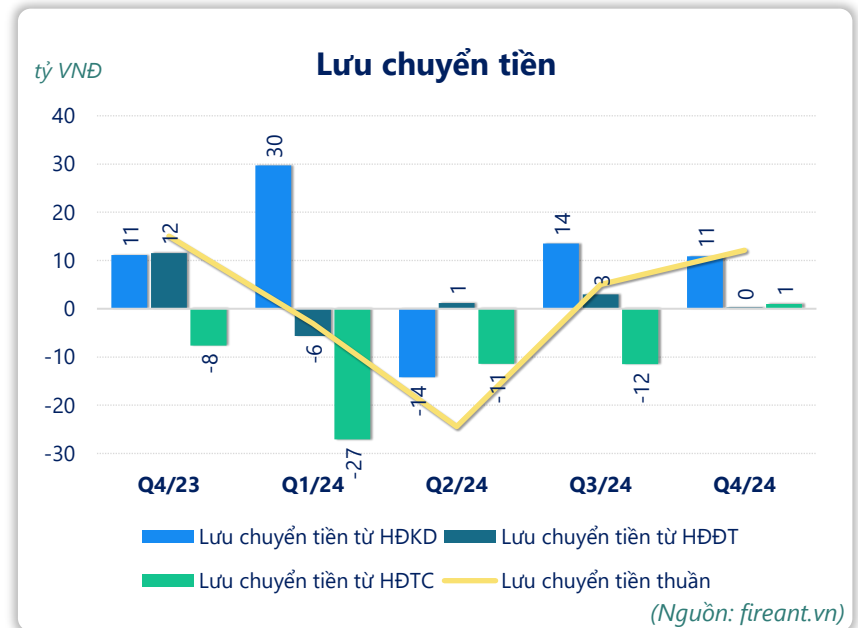
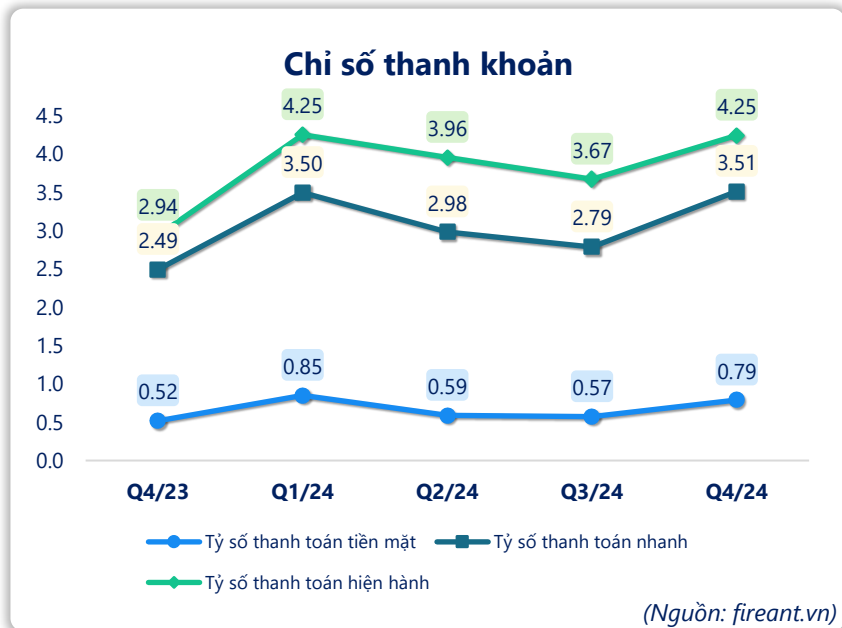
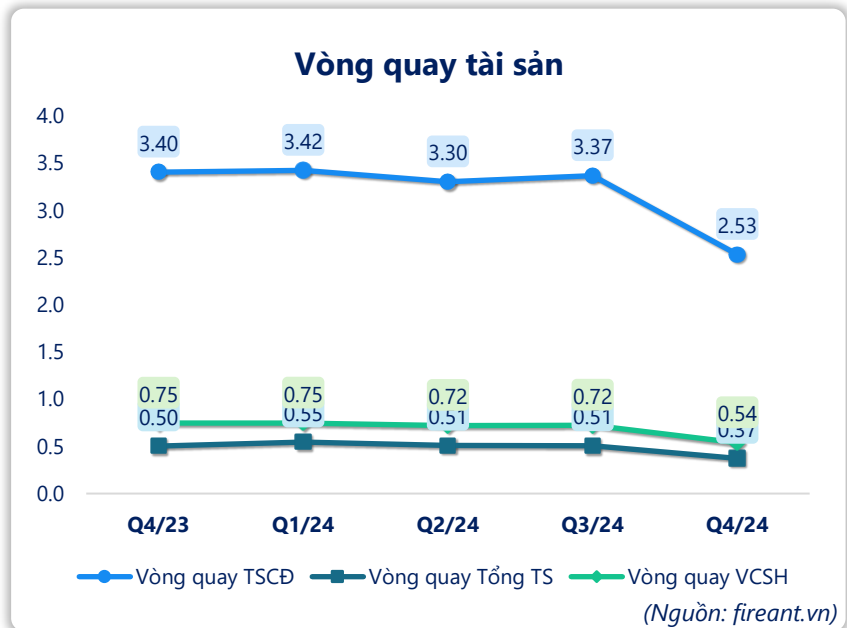
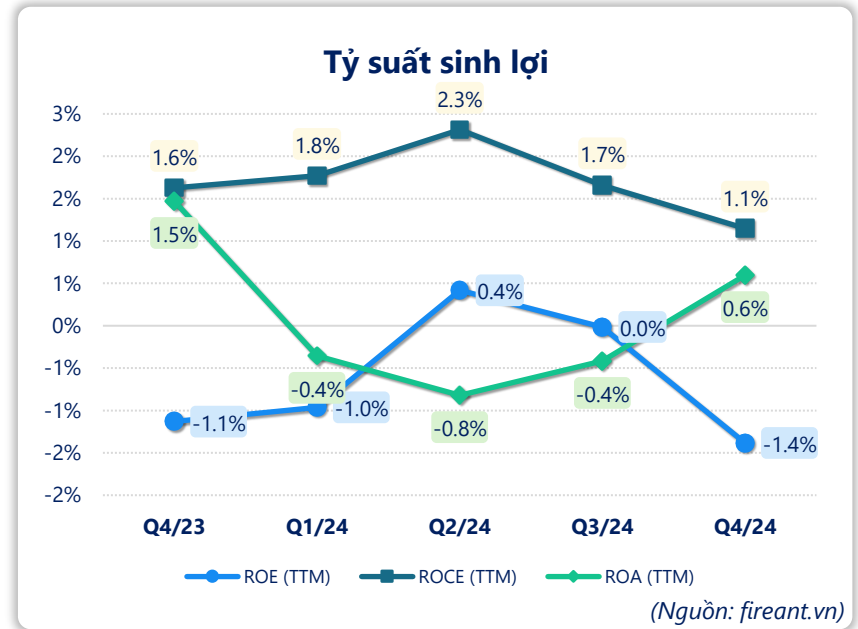
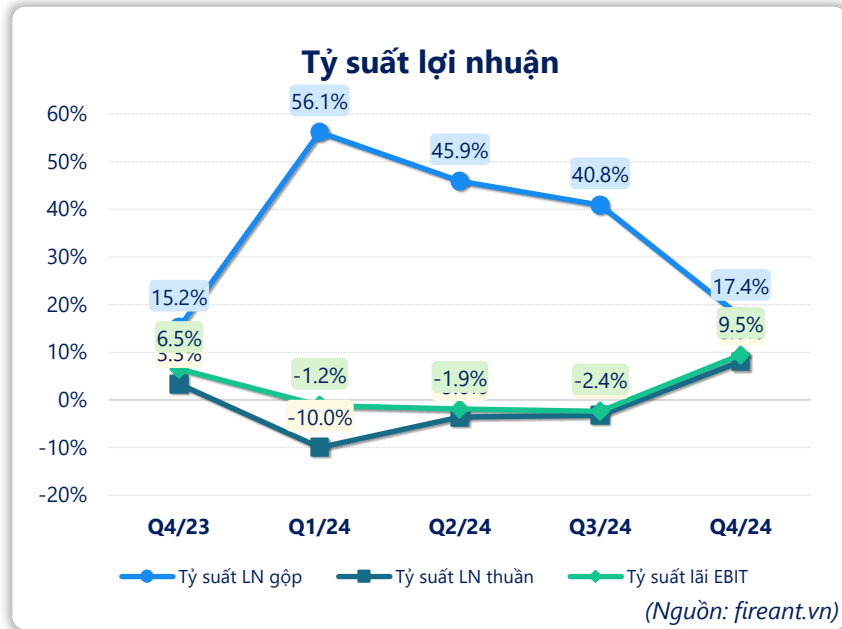
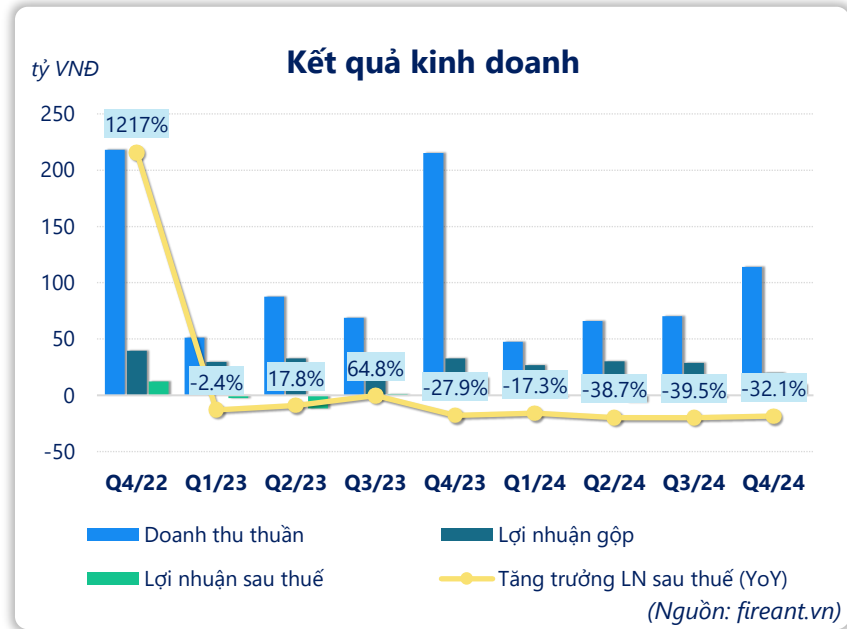


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,500
SL cổ phiếu LH		43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20,190
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		368
P/E		-48.0
EPS		-175

	YTD	1T	3T	6T
VEC		5.0%	3.7%	-11.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	755	845	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	518	605	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	96.2	107	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	124	6.1%
Phải thu ngắn hạn	195	278	-30.1%
Hàng tồn kho	89.4	91.7	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.87	4.62	27.2%
Tài sản dài hạn	237	240	-1.1%
Phải thu dài hạn	18.4	18.3	0.1%
Tài sản cố định	115	120	-4.4%
Bất động sản đầu tư	9.82	7.02	39.9%
Tài sản dở dang	18.5	18.6	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.5	68.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	7.01	7.00	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	283	-26.6%
Nợ ngắn hạn	122	206	-40.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.67	33.5	-98.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.5	124	-52.1%
Nợ dài hạn	86.2	77.9	10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	561	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	546	561	-2.6%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	215	47.6	66.1	70.2	114
Giá vốn hàng bán	183	20.9	35.7	41.5	94.2
Lợi nhuận gộp	32.7	26.7	30.3	28.7	19.9
Doanh thu HĐTC	4.77	1.86	1.94	2.05	2.67
Chi phí TC	1.84	0.14	0.37	0.09	0.04
Chi phí lãi vay	0.18	0.14	0.26	0.04	0.01
LN trong công ty LKLD	0.12	0	0.05	0	-0.07
Chi phí bán hàng	10.6	12.5	12.9	12.8	0.54
Chi phí QLDN	18.0	20.7	21.4	20.1	12.7
LN thuần từ HĐKD	7.19	-4.75	-2.37	-2.26	9.17
Lợi nhuận khác	6.65	4.04	0.86	0.54	1.61
LN trước thuế	13.8	-0.71	-1.51	-1.72	10.8
Lợi nhuận sau thuế	15.3	-1.57	-6.27	-2.50	9.38
LNST của CĐ cty mẹ	12.3	-2.75	-6.39	-3.29	4.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	29.7	-14.2	13.5	10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.6	-5.63	1.21	3.00	0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.66	-27.1	-11.4	-11.5	0.98
Tiền đầu kỳ	91.6	107	103	79.1	84.1
Lưu chuyển tiền thuần	15.0	-3.04	-24.4	5.02	12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	107	103	79.1	84.1	96.2

(Nguồn: fireant.vn)